CÔNG TY CP XNK PETROLIMEX

Số: 173 /PIT-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex
- Mã chứng khoán/Mã thành viên: PIT
- Địa chỉ: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường An Đông, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ:028-38383400 Fax:028-38383500
- E-mail: pitco@pitco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2026 sau kiểm toán bao gồm:

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng năm 2026 sau kiểm toán
- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2026 sau kiểm toán

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25 **/08/2026 tại đường dẫn** *www.pitco.com.vn/quan hệ cổ đông/ thông tin công bố.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX, L=TPHCM, UID=MST:0301776741
Reason: I agree to the terms defined by the placement of my signature in this document
Location:
Date: 2026.08.26 17:42:08 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.0

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 23 ngày 13/01/2026 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi địa chỉ Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 13/01/2026 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi mốt tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT. Tại ngày Báo cáo này, Cổ phiếu PIT giữ nguyên diện cảnh báo theo Quyết định số 404/QĐ-SGDHCM ngày 21/06/2022 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thông báo số 1518/TB-SGDHCM ngày 21/8/2025 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Vũ Cường	Thành viên
Ông Văn Tuấn Anh	Thành viên
Bà Đậu Khánh Phương	Thành viên
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2026)
Ông Lê Quang Huy	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2026)
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huê	Trưởng ban
Bà Lê Thúy Đào	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Mỹ Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Huỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Mỹ Trang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 23/3/2026)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Trần Minh Huỳnh
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, P. Khương Đình, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 199/2026/BCSXHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 20/8/2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1
Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN		MS	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+160)**	**100**		**252.180.601.176**	**263.886.170.996**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**8.001.970.995**	**2.697.703.149**
1.	Tiền	111		8.001.970.995	2.697.703.149
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5.2**	**4.029.922.558**	**4.029.922.558**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		4.029.922.558	4.029.922.558
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**71.893.921.450**	**81.522.177.905**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	91.690.462.940	101.082.069.125
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.339.755.021	7.891.231.526
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	7.050.375.782	6.715.447.116
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(34.205.558.012)	(34.185.455.581)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		18.885.719	18.885.719
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.7**	**97.431.515.514**	**105.516.833.271**
1.	Hàng tồn kho	141		101.207.793.377	109.293.111.134
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.776.277.863)	(3.776.277.863)
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**70.823.270.659**	**70.119.534.113**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	782.568.681	714.888.552
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		66.422.659.524	65.799.842.657
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.9	3.618.042.454	3.604.802.904
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)**	**200**		**49.551.019.590**	**53.520.660.139**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**5.000.000**	**5.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	5.5	5.000.000	5.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**46.088.305.956**	**49.912.752.253**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	44.292.762.988	48.032.037.467
-	*Nguyên giá*	*222*		*193.230.948.671*	*193.230.948.671*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(148.938.185.683)*	*(145.198.911.204)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.795.542.968	1.880.714.786
-	*Nguyên giá*	*228*		*4.255.568.140*	*4.255.568.140*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.460.025.172)*	*(2.374.853.354)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**5.2**	-	-
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		7.975.000.000	7.975.000.000
2.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(7.975.000.000)	(7.975.000.000)
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**3.457.713.634**	**3.602.907.886**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	3.457.713.634	3.602.907.886
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)		**280**		301.731.620.766	317.406.831.135

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN		MS	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
C -	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**203.829.830.033**	**207.296.362.924**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**201.203.622.367**	**204.670.155.258**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	6.071.880.491	7.562.225.140
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	369.580.301	3.089.417.743
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	493.929.819	493.929.819
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.9	125.627.279	127.435.889
4.	Phải trả người lao động	315		158.473.632	911.714.903
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	615.077.818	836.027.221
6.	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	661.013.103	635.641.137
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	192.701.704.444	191.007.427.926
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.335.480	6.335.480
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.626.207.666**	**2.626.207.666**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	5.16	2.626.207.666	2.626.207.666
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**5.18**	**97.901.790.733**	**110.110.468.211**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*151.993.450.000*	*151.993.450.000*
2.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(41.665.925.158)	(29.457.247.680)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*(29.457.247.680)*	*(27.336.021.634)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*(12.208.677.478)*	*(2.121.226.046)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**301.731.620.766**	**317.406.831.135**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn Phúc Hưng	Trần Minh Huỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**266.228.367.439**	**318.703.382.014**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.627.155.886	17.260.970
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	264.601.211.553	318.686.121.044
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	244.923.370.361	292.623.996.135
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**19.677.841.192**	**26.062.124.909**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.5	886.400.602	3.467.282.654
8. Chi phí tài chính	23	6.6	8.918.684.425	9.888.929.263
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*8.220.583.458*	*8.197.266.716*
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	8.374.438.306	6.680.422.330
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	14.727.013.930	12.206.870.985
11. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+(22-23)-(25+26)+27}	**30**		**(11.455.894.867)**	**753.184.985**
13. Thu nhập khác	31	6.8	60.891.081	385.427.066
14. Chi phí khác	32	6.9	420.794.750	716.261.486
15. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**(359.903.669)**	**(330.834.420)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**(11.815.798.536)**	**422.350.565**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	392.878.942	40.559.260
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	-	10.803.653
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**(12.208.677.478)**	**370.987.652**
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**(12.208.677.478)**	**370.987.652**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.13	**(859)**	**26**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn Phúc Hưng	Trần Minh Huỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(11.815.798.536)***	***422.350.565***
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.880.888.218	3.963.281.880
- Các khoản dự phòng	03		20.102.431	(764.461.938)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.621.576)	22.778.741
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	(167.201.892)
- Chi phí đi vay	06		8.220.583.458	8.197.266.716
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***303.153.995***	***11.674.014.072***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.997.268.732	(3.860.468.828)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.085.317.757	(50.479.722.619)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.148.455.247)	(11.957.038.310)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		21.072.202	253.976.589
- Chi phí đi vay đã trả	14		(8.250.108.994)	(8.182.884.711)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(392.878.942)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***3.615.369.503***	***(62.552.123.807)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(186.060.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	167.201.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		-	***(18.858.108)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		341.724.177.830	357.331.067.821
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(340.029.901.312)	(292.118.802.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1.694.276.518***	***65.212.265.153***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**5.309.646.021**	**2.641.283.238**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**2.697.703.149**	**5.345.014.892**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.378.175)	123.934.124
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**8.001.970.995**	**8.110.232.254**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn Phúc Hưng	Trần Minh Huỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 23 ngày 13/01/2026 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi địa chỉ Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 13/01/2026 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi mốt tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng).*

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT. Tại ngày Báo cáo này, Cổ phiếu PIT giữ nguyên diện cảnh báo theo Quyết định số 404/QĐ-SGDHCM ngày 21/06/2022 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thông báo số 1518/TB-SGDHCM ngày 21/8/2025 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có Công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn	100%	100%	100%

Tên Đơn vị Trực thuộc	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex - Xí nghiệp nông sản Tân Uyên	Số 577/E, tổ 5, khu phố 3, phường Bình Cơ, thành phố Hồ Chí Minh

1.5 Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 113 người (tại ngày 31/12/2025 là 125 người).

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ngày 20/4/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex và Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi;

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các công cụ tài chính được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh hoặc được phân loại là chứng khoán kinh doanh theo quy định hiện hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng h óa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chứng nhận thực phẩm

Các giấy chứng nhận thực phẩm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay các ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Được trích trước dựa trên dư nợ gốc, lãi suất, số ngày tính lãi của khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần.
- Chi phí kinh doanh: Là các chi phí vận chuyển và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, quế), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất kinh doanh, do vậy Báo cáo chính yếu được lập căn cứ vào thông tin về lĩnh vực kinh doanh (kinh doanh chế biến nông sản, kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su). Báo cáo thứ yếu được lập căn cứ vào thông tin về khu vực địa lý, vị trí của các khách hàng của Công ty (xuất khẩu, nội địa).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	524.027.675	227.897.824
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	6.677.943.320	2.469.805.325
Tiền đang chuyển	800.000.000	-
Cộng	**8.001.970.995**	**2.697.703.149**

(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn	277.726.539	1.888.760.070
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	5.608.952.885	149.798.006
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Đồng Nai	220.472.393	106.661.462
Các ngân hàng TMCP khác	570.791.503	324.585.787
Cộng	**6.677.943.320**	**2.469.805.325**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Âu Lạc (14.040 cổ phiếu)	410.000.000	(i)	-	410.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai - SDN (330.380 cổ phiếu) (ii)	3.619.922.558	6.541.524.000	-	3.619.922.558	8.589.880.000	-
Cộng	**4.029.922.558**	**6.541.524.000**	**-**	**4.029.922.558**	**8.589.880.000**	**-**

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (mã giao dịch: SDN) được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu SDN trên sàn HNX và số cổ phiếu Công ty đang nắm giữ.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Kim loại Màu Nghệ Tĩnh	5,79%	5,79%	7.975.000.000	-	(7.975.000.000)	7.975.000.000	-	(7.975.000.000)
Cộng			**7.975.000.000**	**-**	**(7.975.000.000)**	**7.975.000.000**	**-**	**(7.975.000.000)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	(9.538.272.918)	9.538.272.918	(9.538.272.918)
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.155.951.663	(7.155.951.663)	7.155.951.663	(7.155.951.663)
VNJT Investment Import Export Company Limited	2.743.999.800	-	9.122.162.300	-
Gyma Food Industries LLC	-	-	5.536.582.853	-
Aliments Medaillon Foods Inc	8.194.999.830	-	10.540.760.032	-
Ispice Foods	6.787.544.008	-	19.753.135.827	-
Alperen Gida tic Ve San Ltd Sti	13.271.296.500	-	-	-
Các đối tượng khác	43.998.398.221	(10.073.505.345)	39.435.203.532	(10.053.402.914)
Cộng	**91.690.462.940**	**(26.767.729.926)**	**101.082.069.125**	**(26.747.627.495)**
***Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan** (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*	***1.818.406.515***	-	***3.640.909.381***	-

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	(2.800.000.000)	2.800.000.000	(2.800.000.000)
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	(3.306.600.448)	3.306.600.448	(3.306.600.448)
Các đối tượng khác	1.233.154.573	(499.791.500)	1.784.631.078	(499.791.500)
Cộng	**7.339.755.021**	**(6.606.391.948)**	**7.891.231.526**	**(6.606.391.948)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.5. Phải thu khác

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**7.050.375.782**	**(831.436.138)**	**6.715.447.116**	**(831.436.138)**
Tạm ứng (*)	5.503.173.058	-	5.168.244.392	-
Ký cược, ký quỹ	75.919.600	(32.000.000)	75.919.600	(32.000.000)
Phải thu khác	1.471.283.124	(799.436.138)	1.471.283.124	(799.436.138)
b) Dài hạn	**5.000.000**	-	**5.000.000**	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	**7.055.375.782**	**(831.436.138)**	**6.720.447.116**	**(831.436.138)**

(*) Tiền tạm ứng cán bộ nhân viên là khoản tiền Công ty ứng để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo quy chế quản lý tài chính của Công ty.

5.6. Nợ xấu

	30/06/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**26.862.741.859**	**(26.767.729.926)**	**95.011.933**		**26.858.090.619**	**(26.747.627.495)**	**110.463.124**
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	> 3 năm	1.905.426.472	(1.905.426.472)	-	> 3 năm	1.905.426.472	(1.905.426.472)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	> 3 năm	7.155.951.663	(7.155.951.663)	-	> 3 năm	7.155.951.663	(7.155.951.663)	-
Công ty Cổ phần Thép Mới	> 3 năm	2.029.050.529	(2.029.050.529)	-	> 3 năm	2.029.050.529	(2.029.050.529)	-
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	> 3 năm	9.538.272.918	(9.538.272.918)	-	> 3 năm	9.538.272.918	(9.538.272.918)	-
Công ty TNHH Đông Á	> 3 năm	960.621.809	(960.621.809)	-	> 3 năm	960.621.809	(960.621.809)	-
Đối tượng khác	> 6 tháng > 3 năm	5.273.418.468	(5.178.406.535)	95.011.933	> 6 tháng > 3 năm	5.268.767.228	(5.158.304.104)	110.463.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		**6.606.391.948**	**(6.606.391.948)**	**-**		**6.606.391.948**	**(6.606.391.948)**	**-**
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	> 3 năm	2.800.000.000	(2.800.000.000)	-	> 3 năm	2.800.000.000	(2.800.000.000)	-
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	> 3 năm	3.306.600.448	(3.306.600.448)	-	> 3 năm	3.306.600.448	(3.306.600.448)	-
Đối tượng khác	> 3 năm	499.791.500	(499.791.500)	-	> 3 năm	499.791.500	(499.791.500)	-
3. Phải thu ngắn hạn khác		**831.436.138**	**(831.436.138)**	**-**		**831.436.138**	**(831.436.138)**	**-**
Công ty Cổ phần Thép Mới	> 3 năm	331.235.902	(331.235.902)	-	> 3 năm	331.235.902	(331.235.902)	-
Công ty TNHH MTV Thành viên Gia vị Hương	> 3 năm	447.520.000	(447.520.000)	-	> 3 năm	447.520.000	(447.520.000)	-
Đối tượng khác	> 3 năm	52.680.236	(52.680.236)	-	> 3 năm	52.680.236	(52.680.236)	-
Cộng		**34.300.569.945**	**(34.205.558.012)**	**95.011.933**		**34.295.918.705**	**(34.185.455.581)**	**110.463.124**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.7. Hàng tồn kho

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.540.227.759	(1.482.132.233)	42.443.160.260	(1.482.132.233)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.116.019.392	-	1.288.829.347	-
Sản phẩm	50.832.972.057	(2.294.145.630)	54.166.685.470	(2.294.145.630)
Hàng hóa	1.718.574.169	-	11.394.436.057	-
Cộng	**101.207.793.377**	**(3.776.277.863)**	**109.293.111.134**	**(3.776.277.863)**

5.8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**782.568.681**	**714.888.552**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	158.393.510	35.231.772
Chứng nhận thực phẩm	91.980.623	81.877.289
Chi phí sửa chữa	-	51.747.723
Chi phí chờ phân bổ khác	532.194.548	546.031.768
Dài hạn	**3.457.713.634**	**3.602.907.886**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	164.951.363	213.001.854
Tiền thuê đất trả tiền 1 lần (i)	3.207.782.551	3.264.224.472
Chi phí chờ phân bổ khác	84.979.720	125.681.560
Cộng	**4.240.282.315**	**4.317.796.438**

(i) Đây là giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê đối với quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 27, KCN VSIP II theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 163227 số vào sổ cấp GCN: CT00650 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/9/2010, cập nhật thay đổi/ biến động ngày 31/10/2013; và có thời hạn thuê đến tháng 11/2055. Công ty phân bổ quyền sử dụng đất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 46 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
a) Phải nộp	**127.435.889**	**1.721.842.549**	**1.723.651.159**	**125.627.279**
Ngắn hạn	***127.435.889***	***1.721.842.549***	***1.723.651.159***	***125.627.279***
Thuế giá trị gia tăng	-	638.543.469	638.543.469	-
Thuế xuất nhập khẩu	123.175.281	77.207.601	77.207.600	123.175.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	392.878.942	392.878.942	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.260.608	212.983.029	214.791.640	2.451.997
Các loại thuế khác	-	400.229.508	400.229.508	-
b) Phải thu	**3.604.802.904**	**4.085.833**	**17.325.383**	**3.618.042.454**
Ngắn hạn	***3.604.802.904***	***4.085.833***	***17.325.383***	***3.618.042.454***
Thuế giá trị gia tăng	-	-	14.629.722	14.629.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.541.437.775	-	-	3.541.437.775
Thuế thu nhập cá nhân	63.365.129	4.085.833	2.695.661	61.974.957

5.10. Tài sản cố định hữu hình

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2026	**59.267.687.528**	**119.544.936.638**	**10.481.779.700**	**3.936.544.805**	**193.230.948.671**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**59.267.687.528**	**119.544.936.638**	**10.481.779.700**	**3.936.544.805**	**193.230.948.671**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2026	**37.736.204.877**	**96.049.012.424**	**7.827.749.724**	**3.585.944.179**	**145.198.911.204**
Khấu hao trong kỳ	514.220.428	2.695.241.825	351.211.798	178.600.428	3.739.274.479
Số dư tại ngày 30/06/2026	**38.250.425.305**	**98.744.254.249**	**8.178.961.522**	**3.764.544.607**	**148.938.185.683**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại ngày 01/01/2026	**21.531.482.651**	**23.495.924.214**	**2.654.029.976**	**350.600.626**	**48.032.037.467**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**21.017.262.223**	**20.800.682.389**	**2.302.818.178**	**172.000.198**	**44.292.762.988**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 14.982.154.884 VND (tại ngày 01/01/2026 là 18.242.255.986 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2026 là 56.097.391.166 VND (tại ngày 01/01/2026 là 54.901.374.366 VND).

b. Các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có tỷ lệ giá trị từ 10% trên tổng tài sản cố định hữu hình

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
Loại và tên tài sản	**Nguyên giá**	**Giá trị hao mòn lũy kế**	**Giá trị còn lại**	**Nguyên giá**	**Giá trị hao mòn lũy kế**	**Giá trị còn lại**
Dây chuyền sơn nước	40.644.461.004	33.456.744.115	7.187.716.889	40.644.461.004	32.440.632.590	8.203.828.414
Dây chuyền sơn dầu	25.503.181.565	21.115.533.531	4.387.648.034	25.503.181.565	20.477.953.992	5.025.227.573
Cộng	**66.147.642.569**	**54.572.277.646**	**11.575.364.923**	**66.147.642.569**	**52.918.586.582**	**13.229.055.987**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.11. Tài sản cố định vô hình

a. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2026	**1.205.192.140**	**2.096.861.000**	**953.515.000**	**4.255.568.140**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**1.205.192.140**	**2.096.861.000**	**953.515.000**	**4.255.568.140**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2026	-	**1.924.696.066**	**450.157.288**	**2.374.853.354**
Khấu hao trong kỳ	-	63.693.570	21.478.248	85.171.818
Số dư tại ngày 30/06/2026	-	**1.988.389.636**	**471.635.536**	**2.460.025.172**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 01/01/2026	**1.205.192.140**	**172.164.934**	**503.357.712**	**1.880.714.786**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**1.205.192.140**	**108.471.364**	**481.879.464**	**1.795.542.968**

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 1.205.192.140 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.205.192.140 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2026 là 1.862.763.500 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.606.673.500 VND).

b. Các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có tỷ lệ giá trị từ 10% trên tổng tài sản cố định vô hình

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
Loại và tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng 20.649m2 - Bình	1.205.192.140	-	1.205.192.140	1.205.192.140	-	1.205.192.140
Chứng chỉ Leed	859.130.000	393.767.880	465.362.120	859.130.000	372.289.632	486.840.368
Tổng	**2.064.322.140**	**393.767.880**	**1.670.554.260**	**2.064.322.140**	**372.289.632**	**1.692.032.508**

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Namei International (H.K) Limited	1.090.091.520	-
Spectra Colors Corporation	-	1.538.039.177
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thắng Lợi	-	1.125.705.600
Yantai Original Import and Export Co., Ltd	740.711.300	205.740.600
Công ty TNHH Thương mại Cát Tường Gia	512.034.344	370.335.298
Công ty Cổ phần Logistics Đông Á	416.571.434	-
Các đối tượng khác	3.312.471.893	4.322.404.465
Cộng	**6.071.880.491**	**7.562.225.140**
Trong đó: Phải trả người bán với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	*225.578.482*	*140.337.752*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Aysan Khavarmiane Kala Co	-	2.232.246.107
N.P.Foods (Singapore) Pte Ltd	99.444.345	99.444.345
Các đối tượng khác	270.135.956	757.727.291
Cộng	**369.580.301**	**3.089.417.743**

5.14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	493.929.819	493.929.819
Cộng	**493.929.819**	**493.929.819**

(*) Số dư Cổ tức phải trả là phần cổ tức của các năm trước chưa được trả của các cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và chưa đến trực tiếp Công ty làm thủ tục nhận cho đến hiện tại.

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí đi vay	229.359.191	199.833.655
Trích trước chi phí kinh doanh	385.718.627	636.193.566
Cộng	**615.077.818**	**836.027.221**

5.16. Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
Ngắn hạn	**661.013.103**	**635.641.137**
Tài sản thừa chờ giải quyết	39.526.011	39.526.011
Kinh phí công đoàn	124.124.167	142.188.794
Bảo hiểm xã hội	24.939.988	25.784.560
Các khoản phải trả, phải nộp khác	472.422.937	428.141.772
Dài hạn	**2.626.207.666**	**2.626.207.666**
Nhận ký quỹ, ký cược	2.626.207.666	2.626.207.666
Cộng	**3.287.220.769**	**3.261.848.803**

5.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	-	14.375.049.032	122.308.908.645	107.933.859.613
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	159.940.875.557	301.463.655.690	191.206.774.190	49.683.994.057
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Thành (ii)	24.260.828.887	19.885.473.108	26.514.218.477	30.889.574.256
Đối tượng khác	8.500.000.000	6.000.000.000	-	2.500.000.000
Cộng	**192.701.704.444**	**341.724.177.830**	**340.029.901.312**	**191.007.427.926**

(i) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số 422705.26.102.32901097.TD ngày 22/6/2026

Hạn mức tín dụng	250.000.000.000 VND
Mục đích vay	Phục vụ hoạt động chế biến và thương mại tiêu, gia vị khác của khách hàng
Thời hạn vay	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 05/6/2027
Lãi suất vay	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng lần giải ngân, giấy nhận nợ và thỏa thuận chung.
Hình thức đảm bảo tiền vay	+ Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Phường Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Nay là phường Bình Cơ, Thành phố Hồ Chí Minh). Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và số phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011; + Bất động sản tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, địa chỉ: KCN VSIP II, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là KCN Vsip II, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh); + Toàn bộ tài sản trên đất; + Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB Bank tài trợ.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Thành theo Hợp đồng tín dụng số 386792.26.721.688866.TD ký ngày 19/3/2026

Hạn mức tín dụng	Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 VND.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh sơn của Khách hàng.
Thời hạn vay	Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 16/3/2027.
Lãi suất vay	Được quy định trong chi tiết từng lần giải ngân, nhận nợ và thoả thuận chung.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Hợp đồng thế chấp và các phụ lục kèm theo (nếu có) đối với bất động sản tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, địa chỉ: KCN VSIP II, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là KCN Vsip II, phường Bình Duong, Thành phố Hồ Chí Minh) và tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng, nhà văn phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**151.993.450.000**	**(12.425.734.109)**	**(27.336.021.634)**	**112.231.694.257**
Lỗ trong năm trước	-	-	(2.121.226.046)	(2.121.226.046)
Số dư tại ngày 01/01/2026	**151.993.450.000**	**(12.425.734.109)**	**(29.457.247.680)**	**110.110.468.211**
Lỗ trong kỳ này	-	-	(12.208.677.478)	(12.208.677.478)
Số dư tại ngày 30/06/2026	**151.993.450.000**	**(12.425.734.109)**	**(41.665.925.158)**	**97.901.790.733**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	80.056.110.000	80.056.110.000
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Logigo	15.081.000.000	15.081.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	56.856.340.000	56.856.340.000
Cộng	**151.993.450.000**	**151.993.450.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**15.199.345**	**15.199.345**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**15.199.345**	**15.199.345**
Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**989.120**	**989.120**
Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**14.210.225**	**14.210.225**
Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

a) Danh mục tài sản cố định hữu hình và hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay

		30/6/2026 (VND)					
Stt	Diễn giải	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Đối tượng nhận cầm cố/thế chấp	Mục đích bảo đảm	Thời hạn
1	**Tài sản cố định hữu hình**	**46.649.790.308**	**31.667.635.424**	**14.982.154.884**			
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc	46.649.790.308	31.667.635.424	14.982.154.884			
		33.050.111.163	24.134.215.484	8.915.895.679	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phục vụ hoạt động chế biến và thương mại	Đến ngày 05/6/2027
		13.599.679.145	7.533.419.940	6.066.259.205	Ngân hàng TMCP Quận đội - CN Long Thành	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 16/3/2027
2	**Tài sản cố định vô hình**	**1.205.192.140**	**-**	**1.205.192.140**			
	Quyền sử dụng đất	1.205.192.140	-	1.205.192.140	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phục vụ hoạt động chế biến và thương mại	Đến ngày 05/6/2027
3	**Chi phí chờ phân bổ**			**3.207.782.551**	**Ngân hàng TMCP Quận đội - CN Long Thành**	**Bổ sung vốn lưu động**	**Đến ngày 16/3/2027**

	Diễn giải	Giá trị luân chuyển kỳ này	Đối tượng nhận cầm cố/thế chấp	Mục đích bảo đảm	Thời hạn
4.	**Hàng tồn kho**	**72.868.022.641**			
	Nguyên liệu, vật liệu	29.039.833.122	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phục vụ hoạt động chế biến và thương mại	Đến ngày 05/6/2027
	Sản phẩm	42.150.517.051	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phục vụ hoạt động chế biến và thương mại	Đến ngày 05/6/2027
	Hàng hóa	1.677.672.468	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phục vụ hoạt động chế biến và thương mại	Đến ngày 05/6/2027

5.19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026	01/01/2026
a) Tiền mặt tại quỹ		
Tiền USD	856,00	3.856,00
Tương đương tiền VND	22.499.960	100.031.128
b) Tiền gửi Ngân hàng		
Tiền USD	16.828,63	45.425,07
Tương đương tiền VND	439.289.529	1.181.932.214
Tiền EUR	792,03	796,68
Tương đương tiền VND	23.314.195	24.125.063

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	35.482.029.763	46.782.231.211
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	226.804.738.741	268.117.303.236
Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	3.941.598.935	3.803.847.567
Cộng	**266.228.367.439**	**318.703.382.014**
Trong đó: Doanh thu là các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*	*2.319.576.100*	*3.558.491.380*

6.2 Các khoản giảm trừ doanh

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Khoản chiết khấu thương mại	497.286	12.014.870
Khoản giảm giá hàng bán	32.986.800	5.246.100
Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	1.593.671.800	-
Cộng	**1.627.155.886**	**17.260.970**
Trong đó: Các khoản giảm trừ là các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*	*16.699.000*	*5.246.100*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	35.448.545.677	46.764.970.241
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	225.211.066.941	268.117.303.236
Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	3.941.598.935	3.803.847.567
Cộng	**264.601.211.553**	**318.686.121.044**

6.4 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Giá vốn hàng bán nội địa	45.095.213.423	38.515.136.197
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	197.124.599.546	250.269.121.262
Giá vốn cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	1.102.930.447	2.995.713.245
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(803.144.941)
Chi phí khấu hao ngoài định mức	1.600.626.945	1.647.170.372
Cộng	**244.923.370.361**	**292.623.996.135**

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.848.983	1.665.892
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	880.930.043	3.300.080.762
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.621.576	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	165.536.000
Cộng	**886.400.602**	**3.467.282.654**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.6 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	8.220.583.458	8.197.266.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	646.858.496	1.639.386.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	22.778.741
Các khoản chi phí tài chính khác	51.242.471	29.497.766
Cộng	**8.918.684.425**	**9.888.929.263**

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí bán hàng	**8.374.438.306**	**6.680.422.330**
Chi phí nhân viên	1.493.887.820	48.150.036
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	-	1.493.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.802.986.055	6.619.245.207
Chi phí bằng tiền khác	77.564.431	11.533.392
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**14.727.013.930**	**12.206.870.985**
Chi phí nhân viên quản lý	7.960.090.627	5.805.935.163
Chi phí đồ dùng văn phòng	206.843.650	201.347.328
Chi phí khấu hao TSCĐ	930.512.450	1.164.314.461
Thuế phí và lệ phí	24.300.000	42.088.000
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	20.102.431	38.683.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.135.893.009	3.473.060.663
Các khoản chi phí khác	1.449.271.763	1.481.442.367
Cộng	**23.101.452.236**	**18.887.293.315**

6.8 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Xử lý nguyên liệu thừa	-	385.047.776
Thu nhập khác	60.891.081	379.290
Cộng	**60.891.081**	**385.427.066**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.9 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí giao thiếu hàng	-	516.644.083
Các khoản bị phạt	419.656.975	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	195.391.906
Chi phí khác	1.137.775	4.225.497
Cộng	**420.794.750**	**716.261.486**

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	392.878.942	40.559.260
Cộng	**392.878.942**	**40.559.260**

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	10.803.653
Cộng	**-**	**10.803.653**

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.203.838.293	389.497.400.738
Chi phí nhân công	14.318.576.761	11.457.701.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.880.888.218	3.963.281.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.904.905.581	12.319.299.483
Chi phí khác bằng tiền	1.716.613.744	2.505.001.078
Cộng	**268.024.822.597**	**419.742.684.678**

6.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**(12.208.677.478)**	**370.987.652**
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm :	-	-
Lợi nhuận /(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	**(12.208.677.478)**	**370.987.652**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	14.210.225	14.210.225
Lãi/ (lỗ)cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**(859)**	**26**

7. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
Các Công ty con của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Các Công ty liên kết của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

b1. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	253.812.000	257.714.000
Ông Vũ Cường	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Bà Đậu Khánh Phương	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên HĐQT độc lập	36.000.000	36.000.000
Cộng		**361.812.000**	**365.714.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (Tiếp theo)

b2. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Bà Nguyễn Thị Huê	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Mỹ Linh	Thành viên	64.000.000	96.000.000
Bà Lê Thúy Đào	Thành viên	21.120.000	24.000.000
Cộng		**121.120.000**	**156.000.000**

b3. Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Ông Trần Minh Huỳnh	Tổng Giám đốc	225.600.000	144.000.000
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	177.012.000	213.616.826
Cộng		**402.612.000**	**357.616.826**

b4. Lương và các lợi ích khác của người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Bà Trần Thị Mỹ Trang	Nguyên Kế toán trưởng	67.872.636	134.400.000
Mr. Nguyễn Phúc Hưng	Kế toán trưởng	23.200.000	-
Bà Vũ Thị Lan Anh	Phụ trách quản trị Công ty	30.000.000	45.000.000
Cộng		**121.072.636**	**179.400.000**

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Mua hàng		**692.131.260**	**906.950.509**
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Mua phí bảo hiểm	176.278.310	94.494.825
Chi Nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một thành viên	Mua dịch vụ	-	133.577.284
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Mua dịch vụ	515.852.950	678.878.400
Bán hàng		**2.319.576.100**	**3.558.491.380**
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	Bán hàng hóa	161.936.000	79.113.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	Bán hàng hóa	65.539.400	50.488.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	Bán hàng hóa	4.831.000	40.265.200
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	Bán hàng hóa	132.746.600	60.452.000
Chi nhánh Petrolimex Bình Dương - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	Bán hàng hóa	126.327.800	267.550.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	Bán hàng hóa	190.350.000	50.235.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	Bán hàng hóa	-	8.140.000
Chi nhánh Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	Bán hàng hóa	74.592.000	75.212.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	Bán hàng hóa	101.984.000	69.835.800
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	Bán hàng hóa	26.307.000	26.237.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Nam	Bán hàng hóa	-	22.087.000
Chi nhánh Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	Bán hàng hóa	54.426.300	110.884.900
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	Bán hàng hóa	7.228.000	21.817.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	Bán hàng hóa	82.169.000	224.929.600
Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	Bán hàng hóa	25.703.000	7.879.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế	Bán hàng hóa	73.697.400	147.766.000
Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	Bán hàng hóa	-	28.358.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	Bán hàng hóa	300.099.700	332.039.900
Chi nhánh Petrolimex Ninh Thuận - Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	Bán hàng hóa	33.599.000	-
Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	Bán hàng hóa	40.094.000	23.705.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	Bán hàng hóa	49.862.600	41.178.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	Bán hàng hóa	76.937.000	88.027.000
Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	Bán hàng hóa	228.320.600	137.597.200
Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Petrolimex Nam Tây Nguyên	Bán hàng hóa	-	59.654.000
Chi nhánh Petrolimex Sóc Trăng - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	Bán hàng hóa	21.491.000	13.830.000
Chi nhánh Petrolimex Hậu Giang - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	Bán hàng hóa	115.824.000	52.177.000
Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Bán hàng hóa	79.439.700	91.190.900
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Bán hàng hóa	246.071.000	1.427.842.880
Các khoản giảm trừ doanh thu		**16.699.000**	**5.246.100**
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Trị	Hàng bán trả lại	16.699.000	-
Chi nhánh Petrolimex Bình Dương - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	Hàng bán trả lại	-	5.246.100

d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu của khách hàng	**1.818.406.515**	**3.640.909.381**
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	32.766.241	78.896.662
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	32.108.869	33.832.558
Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	2.036.362	32.124.874
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	-	67.424.296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi nhánh Petrolimex Bình Dương - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	-	25.393.359
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	65.458.843	8.502.916
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	-	95.914.367
Chi nhánh Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	41.760.241	41.463.711
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	2.872.442	5.339.995
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex - Xí nghiệp Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp và Thương mại	8.193.284	8.193.284
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	92.814.192	92.814.192
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	-	249.209.790
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	203.894.839	203.894.839
Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế	16.766.957	-
Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	-	7.130.536
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	139.087.126	10.481.720
Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	-	19.594.018
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	81.120.686	114.407.443
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	1.099.526.433	2.546.290.821
Phải trả người bán	**225.578.482**	**140.337.752**
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	-	21.300.633
Chi nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một thành viên	358.187	358.187
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	225.220.295	118.678.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh bộ phận hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	241.325.482.012	3.941.598.935	19.334.130.606	264.601.211.553
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**241.325.482.012**	**3.941.598.935**	**19.334.130.606**	**264.601.211.553**
Giá vốn hàng bán	228.080.530.085	1.102.930.447	15.739.909.829	244.923.370.361
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	**13.244.951.927**	**2.838.668.488**	**3.594.220.777**	**19.677.841.192**
Chi phí bán hàng của bộ phận	7.340.612.380	-	1.033.825.926	8.374.438.306
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	9.557.466.157	-	5.169.547.773	14.727.013.930
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	**(3.653.126.610)**	**2.838.668.488**	**(2.609.152.922)**	**(3.423.611.044)**
Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận				**8.032.283.823**
Lợi nhuận khác				**(359.903.669)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				(11.815.798.536)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				392.878.942
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận trong kỳ				**(12.208.677.478)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

a. Báo cáo bộ phận chính yếu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh bộ phận hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	284.249.155.216	3.803.847.567	30.633.118.261	318.686.121.044
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**284.249.155.216**	**3.803.847.567**	**30.633.118.261**	**318.686.121.044**
Giá vốn hàng bán	267.521.266.850	2.995.713.245	22.107.016.040	292.623.996.135
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	**16.727.888.366**	**808.134.322**	**8.526.102.221**	**26.062.124.909**
Chi phí bán hàng của bộ phận	5.408.134.020	-	1.272.288.310	6.680.422.330
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	6.908.275.664	-	5.298.595.321	12.206.870.985
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	**4.411.478.682**	**808.134.322**	**1.955.218.590**	**7.174.831.594**
Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận				**6.421.646.609**
Lợi nhuận khác				**(330.834.420)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				**422.350.565**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				40.559.260
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				10.803.653
Lợi nhuận trong kỳ				**370.987.652**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)

Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Cộng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	12.248.000.181	-	32.044.762.807	44.292.762.988
Các khoản phải thu	56.705.318.418	186.920.033	15.006.682.999	71.898.921.450
Hàng tồn kho	68.217.380.148	393.352.420	28.820.782.946	97.431.515.514
Tài sản không thể phân bổ				88.108.420.814
Tổng tài sản				**301.731.620.766**
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	9.441.730.399	-	1.647.213.357	11.088.943.756
Phải trả tiền vay	164.076.721.903	-	28.624.982.541	192.701.704.444
Nợ phải trả không phân bổ				39.181.833
Tổng nợ phải trả				**203.829.830.033**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)

Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2026

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Cộng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	13.281.998.320	-	34.750.039.147	48.032.037.467
Các khoản phải thu	64.298.942.036	211.951.202	17.016.284.667	81.527.177.905
Hàng tồn kho	73.878.373.843	425.994.623	31.212.464.805	105.516.833.271
Tài sản không thể phân bổ				82.330.782.492
Tổng tài sản				**317.406.831.135**
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	13.196.113.810	-	2.302.206.694	15.498.320.504
Phải trả tiền vay	162.634.122.639	-	28.373.305.287	191.007.427.926
Nợ phải trả không phân bổ				790.614.494
Tổng nợ phải trả				**207.296.362.924**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu

Đơn vị tính: VND

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	225.211.066.941	39.390.144.612	264.601.211.553

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	268.117.303.236	50.568.817.808	318.686.121.044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026 và Thông tư 43/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	NGUỒN VỐN	MS	Số đã trình bày năm trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
C -	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**	**207.296.362.924**	**207.296.362.924**	**-**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**204.670.155.258**	**204.670.155.258**	
1.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	493.929.819	(493.929.819)
2.	Phải trả ngắn hạn khác	320	1.129.570.956	635.641.137	493.929.819

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn Phúc Hưng	Trần Minh Huỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----- oOo -----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Số : 175 /2026/PIT-CBTT
v/v: Giải trình số liệu định kỳ theo BCTC sau kiểm toán 6 tháng năm 2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

I. Giải trình lợi nhuận biến động trên 10% so với cũng kỳ

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế năm 2026 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex xin giải trình như sau:

- BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ:

TT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	241,987,185,353	284,810,590,696	(42,823,405,343)	-15%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12,208,677,478)	327,773,039	(12,536,450,517)	- 3825%

- BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY HỢP NHẤT:

TT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	264,601,211,553	318,686,121,044	(54,084,909,491)	-17%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12,208,677,478)	370,987,652	(12,579,665,130)	-3391%

Doanh thu 6 tháng năm 2026 giảm 43 tỷ so với doanh thu quý 6 tháng năm 2025 tương đương -15% (báo cáo tài chính công ty mẹ) và giảm 54 tỷ tương đương -17% (báo cáo tài chính công ty hợp nhất).

Trong 06 tháng đầu năm 2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn do tác động đồng thời của các yếu tố thị trường, tài chính và cạnh tranh. Bên cạnh đó, tình hình chiến sự kéo dài tại khu vực Trung Đông đã làm gián đoạn hoạt động thương mại, khiến doanh thu xuất khẩu sang thị trường này giảm so với cùng kỳ, đồng thời sức mua tại một số thị trường

xuất khẩu vẫn chưa phục hồi, tiếp tục tạo áp lực lên kết quả kinh doanh của Công ty. Doanh thu sụt giảm đáng kể so với kế hoạch trong khi các chi phí đầu vào và chi phí kinh doanh liên tục gia tăng, làm ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động

II. Giải trình từ lãi sang lỗ so với cùng kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt **242 tỷ đồng**, giảm **43 tỷ đồng** tương đương giảm **15%** (Báo cáo công ty mẹ), đạt **265 tỷ đồng**, giảm **54 tỷ đồng**, tương đương giảm **17%** (Báo cáo hợp nhất) so với cùng kỳ năm 2025.

Doanh thu giảm trong bối cảnh tình hình thị trường tiêu thụ còn nhiều khó khăn, nhu cầu và sản lượng đơn hàng giảm, đồng thời giá bán và sức cạnh tranh trên thị trường có nhiều biến động. Việc doanh thu giảm đã ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Do các yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty **lỗ 12 tỷ đồng**, trong khi cùng kỳ năm 2025 **lãi 328 triệu đồng** tương ứng lợi nhuận sau thuế giảm **13 tỷ đồng** (báo cáo công ty mẹ) và **lỗ 12 tỷ đồng**, trong khi cùng kỳ năm 2025 **lãi 371 triệu đồng**, tương ứng lợi nhuận sau thuế giảm **13 tỷ đồng** (Báo cáo công ty hợp nhất)

Việc lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 chuyển từ lãi sang lỗ chủ yếu do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm, hiệu quả kinh doanh giảm, trong khi chi phí tài chính tăng và ảnh hưởng của biến động tỷ giá, lãi vay, trong bối cảnh thị trường tiêu thụ còn nhiều khó khăn.

Công ty đang tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường công tác quản lý chi phí, kiểm soát hàng tồn kho, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm và quản trị dòng tiền, nhằm từng bước cải thiện kết quả kinh doanh trong các kỳ tiếp theo.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN MINH HUỲNH